

XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM SANG EU



**Tiếp tục giảm trong
tháng 8 năm 2023**

**THÁNG 8
2023**

Đơn vị thực hiện:

**VỤ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI ĐA BIÊN
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**

54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội



024. 22 205 420 - 024. 22 202 245



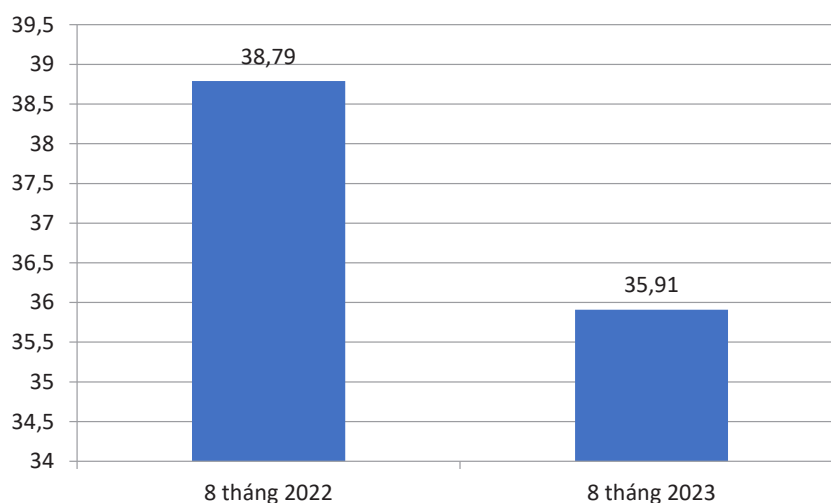
wto_mtpd@moit.gov.vn



<https://fta.gov.vn>

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang EU trong tháng 8/2023 đạt 80,02 triệu USD, giảm 29,32% so với tháng trước đó và giảm 11,39% so với cùng tháng năm trước. Tính chung trong 8 tháng đầu năm 2023, Việt Nam đã xuất khẩu sang EU tổng 1,08 tỷ USD mặt hàng cà phê, giảm 3,94% so với cùng kỳ năm 2022. Với kết quả này, trong 8 tháng qua, kim ngạch xuất khẩu cà phê của nước ta sang EU chiếm 35,91% trong tổng trị giá xuất khẩu cà phê của nước ta ra thế giới và chiếm 3,66% trong tổng trị giá xuất khẩu của nước ta sang thị trường EU.

Tỷ trọng xuất khẩu cà phê sang EU trong tổng xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2022 - 2023 (% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Trong tháng 8/2023, Đức là thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam tại EU, với kim ngạch đạt 22,91 triệu USD, tăng 5,33% so với tháng trước nhưng giảm 2,44% so với cùng tháng năm trước. Tính chung 8 tháng đầu năm, Việt Nam xuất khẩu sang Đức tổng 323,19 triệu USD mặt hàng cà phê, giảm 5,34% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm tỷ trọng 29,83% trong tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của nước ta sang EU, thấp hơn mức tỷ trọng 30,27% của cùng kỳ năm 2022.

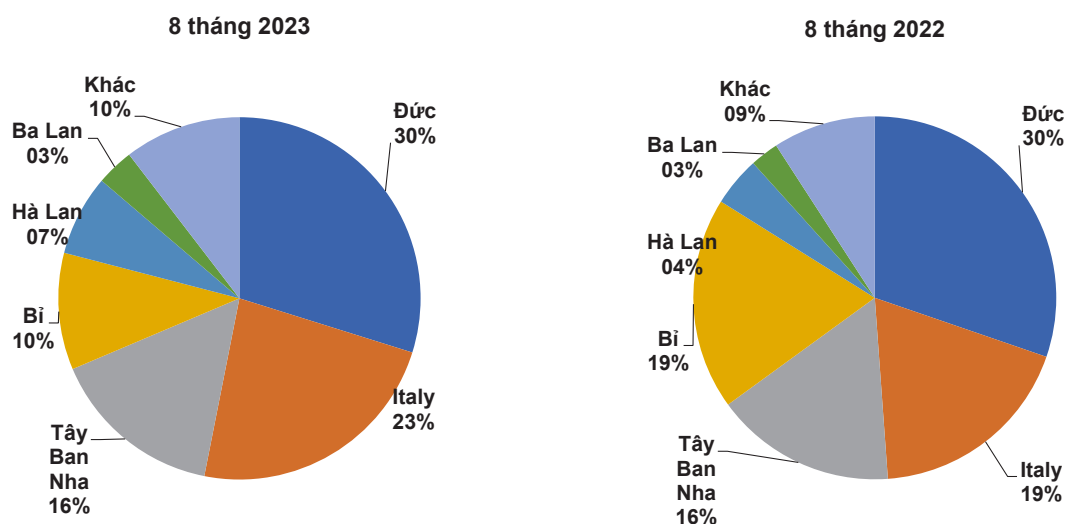
Thị trường xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang EU trong 8 tháng đầu năm 2023

Thị trường XK	Tháng 8/2023 (Nghìn USD)	So với Tháng 7/2023 (%)	So với Tháng 8/2023 (%)	8 Tháng 2023 (Nghìn USD)	So với 8 Tháng 2022 (%)	Tỷ trọng 8 Tháng/2023 (%)	Tỷ trọng 8 Tháng 2022 (%)
Đức	22.913,04	5,33	-2,44	323.193,71	-5,34	29,83	30,27
Italy	17.951,33	-45,53	-36,07	252.215,33	20,35	23,28	18,58
Tây Ban Nha	17.037,61	-21,02	20,96	168.042,42	-7,68	15,51	16,14
Bỉ	4.120,49	-55,23	-49,86	113.032,97	-47,01	10,43	18,91
Hà Lan	6.005,93	-43,27	113,98	77.991,70	56,79	7,20	4,41

Thị trường XK	Tháng 8/2023 (Nghìn USD)	So với Tháng 7/2023 (%)	So với Tháng 8/2023 (%)	8 Tháng 2023 (Nghìn USD)	So với 8 Tháng 2022 (%)	Tỷ trọng 8 Tháng/2023 (%)	Tỷ trọng 8 Tháng 2022 (%)
Ba Lan	3.798,03	-8,91	-1,64	36.130,73	26,27	3,33	2,54
Pháp	938,57	-64,19	-71,18	32.434,99	-8,02	2,99	3,13
Bồ Đào Nha	2.242,95	-46,36	23,17	25.672,84	56,17	2,37	1,46
Hy Lạp	1.902,55	-3,34	57,81	14.325,59	11,38	1,32	1,14
Romania	615,53	-38,57	-25,77	7.382,23	52,96	0,68	0,43
Slovenia	200,19	-81,56	-58,39	7357,96	13,61	0,68	0,57
Hungary	-	-	-	4.234,44	31,52	0,39	0,29
Phần Lan	360,17	-	881,02	2.843,07	150,63	0,26	0,10
Thụy Điển	450,70	11,24	38,09	2.785,73	-37,96	0,26	0,40
Đan Mạch	508,51	36,65	198,67	2704,83	93,92	0,25	0,12
Croatia	475,15	14,61	28,67	2677,09	1,41	0,25	0,23
Latvia	-	-	-	2501,18	422,07	0,23	0,04
Ái Len	62,78	5,04	-52,93	1981,58	-3,39	0,18	0,18
CH Séc	159,94	-15,78	-59,82	1836,17	-30,72	0,17	0,24
Estonia	-	-	-	1540,29	-71,02	0,14	0,47
Bulgaria	235,43	-58,45	77,69	1444,52	-50,26	0,13	0,26
Lit-va	48,86	-	-61,00	910,11	6,27	0,08	0,08
Síp	-	-	-	153,51	-6,07	0,01	0,01
Tổng	80027,78	-29,32	-11,39	1083392,97	-3,94	100,00	100,00

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cà phê trong tháng 08 tháng đầu năm 2023 (% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Chủng loại cà phê Việt Nam xuất khẩu nhiều nhất sang EU trong 8 tháng đầu năm là mã HS 090111.

Đứng đầu trong nhóm chủng loại cà phê xuất khẩu của Việt Nam sang EU là loại cà phê chưa rang, chưa khử caffein (Mã HS 090111). Kim ngạch xuất khẩu mã HS này trong tháng 8/2023 đạt 63,93 triệu USD, giảm 34,22% so với tháng trước đó và giảm 20,36% so với cùng tháng năm trước. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, Việt Nam đã xuất khẩu sang EU tổng 979,65 triệu USD mặt hàng cà phê chưa rang, chưa khử caffein, tăng 5,9% so với cùng kỳ 2022, chiếm tỷ trọng 90,42% trong tổng trị giá xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang EU, cao hơn mức tỷ trọng là 82,02% của cùng kỳ năm 2022.

Chủng loại cà phê xuất khẩu của Việt Nam sang EU 8 tháng năm 2023

Mã HS	Tháng 8/2023 (Nghìn USD)	So với Tháng 7/2023 (%)	So với Tháng 8/2022 (%)	8 Tháng 2023 (Nghìn USD)	So với 8 Tháng 2022 (%)	Tỷ trọng 8 Tháng 2023 (%)	Tỷ trọng 8 Tháng 2022 (%)
090111	63938,51	-34,22	-20,36	979651,29	5,90	90,42	82,02
210111	8035,76	1,16	66,58	60594,46	35,79	5,59	3,96
090112	7539,66	-1,63	48,96	41731,11	31,72	3,85	2,81
210112	299,77	18,73	410,01	1876,58	267,80	0,17	0,05
090122	191,77	87,21	155,87	779,30	55,47	0,07	0,04
090121	94,21	78,21	105,54	658,52	63,75	0,06	0,04
Tổng	80.027,78	-29,32	-11,39	1.083.392,97	-3,94	100,00	100,00

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

☉ Thông tin tham khảo

Theo số liệu thống kê từ Trademap, trong tháng 6/2023, Liên minh châu Âu nhập khẩu tổng 2,08 tỷ USD mặt hàng cà phê (HS 0901, 2101), giảm 1,29% so với tháng trước và giảm 3,83% so với cùng tháng năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, Liên minh châu Âu nhập khẩu tổng 12,32 tỷ USD mặt hàng cà phê, giảm 2,25% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhập khẩu mặt hàng cà phê của EU đối với các quốc gia cung ứng chính trong tháng 6 năm 2023

Thị trường	Tháng 6/2023 (Triệu USD)	So với Tháng 5/2023 (%)	So với Tháng 6/2022 (%)	6 Tháng 2023 (Triệu USD)	So với 6 Tháng/2022 (%)	Tỷ trọng 6 Tháng/2023 (%)	Tỷ trọng 6 Tháng/2022 (%)
Brazil	311,70	-0,93	-16,28	1930,99	-18,56	15,67	18,81
Đức	244,78	-3,82	-2,33	1503,59	0,30	12,20	11,89
Việt Nam	174,36	-10,13	4,93	998,96	21,32	8,11	6,53
Thụy Sĩ	147,89	-2,12	-2,91	845,83	-14,12	6,86	7,81
Italy	137,07	-2,44	4,67	809,27	20,25	6,57	5,34

Thị trường	Tháng 6/2023 (Triệu USD)	So với Tháng 5/2023 (%)	So với Tháng 6/2022 (%)	6 Tháng 2023 (Triệu USD)	So với 6 Tháng/2022 (%)	Tỷ trọng 6 Tháng/2023 (%)	Tỷ trọng 6 Tháng/2022 (%)
Pháp	91,43	-20,87	-4,41	587,20	3,20	4,77	4,51
Bỉ	81,73	-0,08	-13,67	578,92	-0,50	4,70	4,62
Hà Lan	80,94	-12,82	0,87	531,62	13,85	4,31	3,70
Honduras	123,02	12,67	38,05	516,06	4,99	4,19	3,90
Tây Ban Nha	62,68	-4,76	22,58	383,47	42,75	3,11	2,13
Colombia	57,95	0,27	-27,98	354,87	-21,84	2,88	3,60
Ba Lan	50,63	-9,79	9,70	321,37	4,93	2,61	2,43
Uganda	54,57	11,69	7,10	272,54	-6,71	2,21	2,32
Anh	40,59	8,93	-6,99	244,84	-2,29	1,99	1,99
India	51,51	15,89	-6,92	236,93	-3,80	1,92	1,95
CH Séc	28,13	1,21	14,07	167,11	17,28	1,36	1,13
Peru	12,88	57,96	-37,32	166,51	-47,05	1,35	2,49
Ethiopia	33,25	27,96	-13,43	147,10	-33,32	1,19	1,75
Guatemala	24,63	-2,23	5,87	111,34	14,05	0,90	0,77
Âi Len	21,55	16,95	68,85	108,85	24,03	0,88	0,70
Nicaragua	26,44	29,69	-17,62	105,65	-5,40	0,86	0,89
Indonesia	11,32	18,40	-19,42	101,72	-13,58	0,83	0,93
Thụy Điển	13,54	8,83	11,05	90,87	11,34	0,74	0,65
Tanzania	10,48	-33,11	17,26	80,25	7,66	0,65	0,59
Papua New Guinea	5,10	116,38	-2,32	80,12	68,05	0,65	0,38
Kenya	17,80	7,97	1,14	79,59	-0,57	0,65	0,64
Slovakia	13,53	3,30	-13,92	77,69	-2,10	0,63	0,63
Mexico	14,37	19,48	-51,52	61,07	-24,76	0,50	0,64
Áo	9,46	-15,50	-8,70	57,44	10,35	0,47	0,41
Tổng	2089,33	-1,29	-3,83	12321,47	-2,25	100,00	100,00

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Trademap.org

(*) Ghi chú: Trị giá bao gồm mã HS 0901 và 2101

Đứng thứ hai trong số những thị trường nhập khẩu cà phê ngoài khối của EU là thị trường Việt Nam với trị giá nhập khẩu trong tháng 6/2023 đạt 174,36 triệu USD, giảm 10,13% so với tháng trước đó và tăng 4,93% so với cùng tháng năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm, EU nhập khẩu từ Việt Nam tổng 998,96 triệu USD mặt hàng cà phê, tăng 21,32% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm tỷ trọng 8,11% trong tổng kim ngạch nhập khẩu cà phê của EU trong 6 tháng đầu năm, cao hơn mức tỷ trọng là 6,53% của cùng kỳ 2022.